



zhuó shāng

灼伤

verb / noun · burn; scald

Example Sentences

Tā bèi rè shuǐ zhuó shāng le shǒu bì
他被热水灼伤了手臂。

He burned his arm with hot water.

Pí fū zhuó shāng hòu yào lì kè yòng lěng shuǐ chōng xǐ
皮肤灼伤后要立刻用冷水冲洗。

After a skin burn, you should immediately
rinse it with cold water.

Trace each character, then write the word on your own.

灼	灼	灼	灼	灼	灼	灼	灼	灼	灼
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤